



TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ
QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ
VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 911 /DVKT-BTK

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 7 năm 2017

V/v công bố Báo cáo tài chính
Công ty mẹ Quý 2/2017.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty : Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
2. Mã chứng khoán: **PVS**
3. Trụ sở chính : Số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
4. Điện thoại : 028.3910 2828 Fax: 028.3910 2929
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Đức Thủy
6. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2017 của Công ty mẹ - Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam được phát hành ngày 20/7/2017, bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.

Giải trình chênh lệch số liệu Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý 2/2017 so với Quý 2/2016.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính: www.ptsc.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS;
- Ban TGD;
- Website: www.ptsc.com.vn;
- Lưu: VT, BTK (NĐT).

TUQ.TỔNG GIÁM ĐỐC
Người công bố thông tin



Nguyễn Đức Thủy

BM.HD.PTSC.VP.01.14-15/7/2014



TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA
VIỆT NAM
**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ
VIỆT NAM**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 906 /DVKT-TCKT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 7 năm 2017

V/v: Giải trình chênh lệch số liệu
Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý
2/2017 so với Quý 2/2016

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Điều 11 của Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán”;

Căn cứ Công văn số 633/UBCK-GSĐC ngày 07/02/2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc gia hạn thời gian công bố Báo cáo tài chính của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam.

Ngày 20/07/2017, Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam đã phát hành Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý 2/2017. Theo đó, lợi nhuận sau thuế Quý 2/2017 của Công ty mẹ đạt 177.963 triệu đồng, giảm 152.089 triệu đồng so với lợi nhuận sau thuế của Quý 2/2016, tương đương giảm 46,08%. Biến động này chủ yếu là do:

- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh của Dịch vụ kỹ thuật dầu khí (tàu dịch vụ dầu khí, dịch vụ căn cứ cảng dầu khí, ...) giảm so với cùng kỳ năm 2016 do đơn giá dịch vụ của lĩnh vực tàu dịch vụ dầu khí, căn cứ cảng dầu khí tiếp tục giảm so với cùng kỳ năm 2016 do ảnh hưởng của giá dầu thô chưa phục hồi, duy trì ở mức thấp;

- Doanh thu tài chính giảm do cổ tức, lợi nhuận được chia từ các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết thực chuyển về Công ty mẹ thấp hơn so với cùng kỳ năm 2016.

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam trân trọng thông báo.

Nơi nhận:

- Như trên;
- BKS, HĐQT;
- TGD;
- Lưu: VT, Ban TCKT-NQC

[Handwritten signature]

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



[Handwritten signature]

Nguyễn Văn Mậu

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 1 - 5 Lê Duẩn - Quận 1 - Thành phố Hồ Chí Minh

Tel: 028.3910 2828 - Fax: 028. 3910 2929



BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
QUÝ 2 NĂM 2017



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mẫu số B 01 - DN
Đvt: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	31/12/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		6.686.841.528.567	6.880.542.702.316
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	2.544.365.904.554	2.386.222.737.117
1. Tiền	111		815.365.904.554	704.839.403.784
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.729.000.000.000	1.681.383.333.333
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.915.318.777.513	4.212.769.156.909
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	2.385.284.013.559	2.690.451.913.351
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		300.031.217.491	302.917.529.494
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		267.978.848.451	438.107.372.763
4. Các khoản phải thu khác	136	V.3	1.045.635.859.523	829.383.569.568
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(83.611.161.511)	(48.091.228.267)
III. Hàng tồn kho	140	V.4	72.109.426.314	42.498.440.428
1. Hàng tồn kho	141		74.039.434.612	44.428.448.726
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.930.008.298)	(1.930.008.298)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		155.047.420.186	239.052.367.862
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	32.055.544.492	3.246.589.404
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		122.991.875.694	225.678.780.932
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	10.126.997.526
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.120.344.752.672	7.237.109.872.656
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		380.156.088.707	411.705.873.243
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		13.522.500.000	45.043.576.977
2. Phải thu dài hạn khác	216		366.633.588.707	366.662.296.266
II. Tài sản cố định	220		990.449.523.053	1.089.180.835.853
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	981.905.247.966	1.080.440.580.261
- Nguyên giá	222		4.515.843.933.332	4.530.435.217.646
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.533.938.685.366)	(3.449.994.637.385)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	8.544.275.087	8.740.255.592
- Nguyên giá	228		31.007.439.176	27.432.496.151
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(22.463.164.089)	(18.692.240.559)

0702
CÔNG
CỐ
DỊCH VỤ
DẦU KHÍ
VIỆT
NAM

Handwritten signature

Handwritten signature

Handwritten signature

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	31/12/2016
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		310.259.001.955	316.588.270.334
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	241	V.5a	301.308.440.489	301.308.440.489
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.5b	8.950.561.466	15.279.829.845
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		4.940.173.804.963	4.899.071.666.783
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.9	3.186.935.509.600	3.183.201.256.348
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.10	2.458.209.740.787	2.458.209.740.787
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.11	3.000.000.000	3.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	V.12	(707.971.445.424)	(745.339.330.352)
V. Tài sản dài hạn khác	260		499.306.333.995	520.563.226.443
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	410.164.820.563	426.599.989.834
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.13	58.110.643.030	58.362.589.383
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		31.030.870.402	35.600.647.226
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		13.807.186.281.240	14.117.652.574.972

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	31/12/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		6.395.094.530.576	6.602.458.814.550
I. Nợ ngắn hạn	310		4.878.973.113.131	5.371.280.022.930
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15a	1.850.416.547.750	2.371.228.211.994
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		282.242.969.314	411.716.371.687
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	36.328.615.234	18.778.963.299
4. Phải trả người lao động	314		22.527.438.274	92.705.816.592
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	927.286.180.566	1.055.037.439.816
6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		214.946.434.554	238.298.386.212
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		197.631.975.650	5.783.468.860
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	798.938.909.119	539.840.856.863
9. Vay và nợ cho thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14a	243.566.020.424	372.225.696.734
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	25.000.000.000	25.000.000.000
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		280.088.022.246	240.664.810.873
II. Nợ dài hạn	330		1.516.121.417.445	1.231.178.791.620
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		1.173.728.588.124	801.016.151.506
2. Phải trả dài hạn khác	337		12.050.000	12.050.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14b	314.146.574.525	400.575.885.316
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	342		28.234.204.796	29.574.704.798

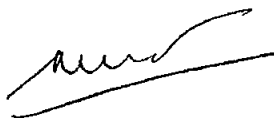
TÀI
ĐƠN
PHẢI
KỶ
U KI
T NI
HỒ

Handwritten signature

Handwritten signature

Handwritten signature

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	31/12/2016
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		7.412.091.750.664	7.515.193.760.422
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	7.412.091.750.664	7.515.193.760.422
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.467.004.210.000	4.467.004.210.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.467.004.210.000	4.467.004.210.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		39.617.060.000	39.617.060.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.398.292.674.980	2.295.955.996.746
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		507.177.805.684	712.616.493.676
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		312.690.294.700	317.305.785.496
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		194.487.510.984	395.310.708.180
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		13.807.186.281.240	14.117.652.574.972



Dương Thị Ngọc Quý
 Người lập



Nguyễn Quang Chánh
 Phụ trách Kế toán



Phan Thanh Tùng
 Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 07 năm 2017
 Thành phố Hồ Chí Minh



CÔNG TY
 N
 H
 U
 I
 M
 CH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 2 NĂM 2017

Mẫu số B 02 - DN
ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 2 Năm 2017	Quý 2 Năm 2016	Lũy Kế Năm 2017	Lũy Kế Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	2.768.067.894.819	2.457.548.403.269	4.651.484.445.494	4.575.907.766.283
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	2.768.067.894.819	2.457.548.403.269	4.651.484.445.494	4.575.907.766.283
4. Giá vốn hàng bán	11	2.683.722.803.687	2.327.358.880.290	4.491.602.823.209	4.333.865.613.880
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	84.345.091.132	130.189.522.979	159.881.622.285	242.042.152.403
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	172.204.429.939	305.208.178.325	200.507.639.689	369.801.174.764
7. Chi phí tài chính	22	(30.076.354.072)	(9.216.584.707)	(10.923.106.570)	63.618.948.772
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23	<i>6.523.857.520</i>	<i>8.952.622.988</i>	<i>13.088.881.865</i>	<i>18.157.970.459</i>
8. Chi phí bán hàng	24	9.980.061.252	7.696.797.134	18.980.524.933	15.745.217.886
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	89.716.477.856	90.601.763.896	144.703.454.087	150.450.392.592
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	186.929.336.035	346.315.724.981	207.628.389.524	382.028.767.917
11. Thu nhập khác	31	3.692.053.023	868.471.311	4.332.137.557	1.596.966.523
12. Chi phí khác	32	2.367.061.324	1.710.086.994	3.084.754.388	3.583.433.701
13. (Lỗ)/Lợi nhuận khác	40	1.324.991.699	(841.615.683)	1.247.383.169	(1.986.467.178)
14. Lợi nhuận trước thuế	50	188.254.327.734	345.474.109.298	208.875.772.693	380.042.300.739
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	11.954.144.737	11.552.955.687	14.136.315.355	11.806.336.230
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(1.662.991.385)	3.868.974.043	251.946.353	3.064.502.996
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	177.963.174.382	330.052.179.569	194.487.510.984	365.171.461.513

Dương Thị Ngọc Quý
Người lập

Nguyễn Quang Chánh
Phụ trách Kế toán



Phan Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 7 năm 2017
Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

Mẫu số B 03 - DN
 ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế		208.875.772.693	380.042.300.739
Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định		116.255.968.067	173.824.879.370
- Các khoản dự phòng		(1.847.951.684)	36.358.253.990
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(8.091.384.738)	5.466.845.902
- Lãi từ hoạt động đầu tư		(43.663.389.536)	(360.248.893.172)
- Chi phí lãi vay		13.088.881.865	18.157.970.459
- Các khoản điều chỉnh khác		(1.340.500.002)	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		283.277.396.665	253.601.357.288
- Tăng, giảm các khoản phải thu		406.294.133.452	628.216.731.620
- Tăng, giảm hàng tồn kho		(34.266.084.239)	10.522.046.313
- Tăng, giảm các khoản phải trả		(317.137.435.262)	(609.843.438.769)
- Tăng, giảm chi phí trả trước		(12.373.785.817)	4.068.425.935
- Tiền lãi vay đã trả		15.630.400.423	(27.784.826.267)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(41.321.673.622)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(32.074.374.653)	(41.789.075.837)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		309.350.250.569	175.669.546.661
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(72.634.219.116)	(81.579.498.969)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		3.411.496.545	269.500.000
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	19.075.630.823
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(3.734.253.252)	-
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		131.867.446.216	88.761.409.386
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		58.910.470.393	26.527.041.240

CHỈ TIÊU	Mã	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
- Tiền thu từ đi vay		-	25.733.400.000
- Tiền trả nợ gốc vay		(208.861.365.961)	(435.993.997.896)
- Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(155.360.400)	(29.592.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(209.016.726.361)	(410.290.189.896)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		159.243.994.601	(208.093.601.995)
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu năm		2.386.222.737.117	2.838.675.267.394
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.100.827.164)	(148.309.407)
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối kỳ		2.544.365.904.554	2.630.433.355.992



Dương Thị Ngọc Quý
 Người lập



Nguyễn Quang Chánh
 Phụ trách Kế toán




Phan Thanh Tùng
 Tổng Giám đốc
 Ngày 10 tháng 7 năm 2017
 Thành phố Hồ Chí Minh

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

MẪU B 09-DN/HN

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

I. Đặc điểm hoạt động của Tổng công ty:

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Công ty mẹ”) là Công ty cổ phần, đơn vị thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam; được thành lập theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0103015198 của Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006; Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 1, ngày 12 tháng 3 năm 2007; Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 7 ngày 10 tháng 7 năm 2015 số 0100150577 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Cổ phiếu của Công ty mẹ được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 20 tháng 09 năm 2007 với mã chứng khoán là PVS. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là cổ đông chính và là Công ty mẹ của Tổng công ty.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Kinh doanh dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Quản lý, kinh doanh, khai thác các tàu dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Dịch vụ căn cứ Cảng; Dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ kiểm đếm và giao nhận vận chuyển hàng hoá; Quản lý kinh doanh, sở hữu, vận hành và khai thác các tàu chứa dầu thô (FSO), tàu chứa và xử lý dầu thô (FPSO); Quản lý, tổ chức thực hiện các dự án trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp; Gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí; Chế tạo và lắp đặt các loại bể chứa xăng dầu, khí hoá lỏng và các loại đường ống dẫn dầu, dẫn khí; Sửa chữa tàu biển và các công trình dầu khí biển; Dịch vụ khảo sát địa vật lý, địa chất công trình, dịch vụ lặn, khảo sát công trình ngầm (bằng thiết bị ROV) phục vụ công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và các công trình công nghiệp, dân dụng; Bảo dưỡng, sửa chữa, đóng mới, hoán cải các phương tiện nổi; Xuất nhập khẩu thiết bị và vật tư dầu khí; Sản xuất, cung cấp vật tư thiết bị dầu khí; Cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí; Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí; Kinh doanh khách sạn, nhà ở, văn phòng làm việc và dịch vụ sinh hoạt dầu khí; Kinh doanh các sản phẩm dầu khí; Dịch vụ đại lý tàu biển và môi giới hàng hải; Dịch vụ thuê tàu, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và cứu hộ; Sản xuất, mua bán các sản phẩm dầu khí, phân đạm và hoá chất phục vụ nông nghiệp (trừ hoá chất Nhà nước cấm), ...

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty mẹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 cùng năm.

4. Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Các hoạt động của Công ty mẹ được diễn ra bình thường và không có ảnh hưởng nào trọng yếu đến Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ.

II. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ:

Tên Chi nhánh trực thuộc	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
Cơ quan Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Lầu 5 – Toà nhà Petro Viet Nam, Số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	100,00	100,00
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	Số 73, đường 30/4, Phường Thảng Nhất, Thành phố Vũng Tàu	100,00	100,00

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Tên Chi nhánh trực thuộc	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	Số 65A, đường 30/4, Phường Thăng Nhất, Thành phố Vũng Tàu	100,00	100,00
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	Số 11 Đường 3/2, Quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng	100,00	100,00
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	Áp Thạnh Đức, Xã Long Đức, Huyện Long Phú, Tỉnh Sóc Trăng	100,00	100,00
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam tại Hà Nội	142 Nguyễn Khuyến, Q. Ba Đình, Hà Nội	100,00	100,00
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Xây dựng PTSC	Số 45B, Đường 30/4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu	100,00	100,00
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Quảng Bình	Cảng Hòn La, Quảng Đông, Quảng Trạch, Quảng Bình	100,00	100,00

III. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty mẹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 cùng năm.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu:**1. Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ báo cáo. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty mẹ bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty mẹ bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kế toán phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được đánh giá lại và xử lý như sau:

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được thực hiện theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được thực hiện theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4. Tiền mặt và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5. Các khoản đầu tư tài chính:

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty mẹ nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty mẹ có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty mẹ có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty mẹ nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty mẹ được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào các Công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là một công ty mà Công ty mẹ giữ cổ phần chi phối (trên 50%) cũng như quyền biểu quyết tương ứng và Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh theo giá gốc trên bảng cân đối kế toán.

Đầu tư vào Công ty liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty mẹ và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của Đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát. Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Công ty mẹ nắm giữ trực tiếp từ 20% đến dưới 50% vốn chủ sở hữu cũng như quyền biểu quyết tương ứng và có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Đầu tư tài chính dài hạn khác

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư vào cổ phiếu với tỷ lệ sở hữu nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi vốn góp thực tế của các bên tại Công ty con, Công ty liên doanh và liên kết và các Công ty nhận đầu tư dài hạn khác lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Căn cứ để trích lập dự phòng là theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013.

50
NG
HAI
YT
KH
NAI
10

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

6. Nợ phải thu

Các khoản phải thu của Công ty mẹ được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty mẹ. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản nợ phải thu của Công ty mẹ với khách hàng có quan hệ kinh tế với Công ty mẹ về mua sản phẩm, hàng hóa, nhận cung cấp dịch vụ, kể cả tài sản cố định, bất động sản đầu tư, các khoản đầu tư tài chính. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty mẹ thực hiện đánh giá lại các khoản phải thu của khách hàng có gốc ngoại tệ theo quy định.

Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu giữa Công ty mẹ với các Chi nhánh trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc hoặc giữa các Chi nhánh trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc với nhau. Nội dung các khoản phải thu nội bộ phản ánh việc điều chuyển vốn kinh doanh, các khoản thu hộ - chi hộ, phải thu về sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu ngoài phạm vi hai khoản phải thu đã nêu trên.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn theo quy định.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự, căn cứ trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí dịch vụ mua ngoài, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và khi giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

8. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, khấu hao tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 45
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị quản lý, tài sản khác	03 - 05

9. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất lâu dài theo quy định hiện hành thì không tính khấu hao. Phần mềm máy tính được khấu hao trong thời gian 3 năm.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty mẹ. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

11. Thuế TNDN hoãn lại:

Thuế TNDN hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế TNDN hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế TNDN hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty mẹ có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả liên quan tới thuế TNDN doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một Cơ quan thuế và Công ty mẹ có dự định thanh toán thuế TNDN hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế TNDN phải nộp và thuế TNDN hoãn lại của Công ty mẹ căn cứ vào các Quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của Cơ quan thuế có thẩm quyền.

12. Chi phí trả trước ngắn và dài hạn:

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm quyền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền thuê văn phòng, chi phí thiết bị sửa chữa, và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm tiền thuê Văn phòng Cơ quan Tổng công ty trong thời hạn 50 năm và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác:

- Tiền thuê tòa nhà số 1-5 Lê Duẩn bắt đầu từ tháng 10 năm 2010, thời hạn 50 năm. Công ty mẹ phân bổ khoản tiền thuê này vào kết quả hoạt động kinh doanh theo thời gian thuê và diện tích sử dụng hàng năm.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

- Các chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm các công cụ dụng cụ được xem là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty mẹ.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành. Việc phân loại chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn được căn cứ trên số kỳ phân bổ ban đầu với thời gian nhỏ hơn 12 tháng hoặc lớn hơn 12 tháng.

13. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được Công ty mẹ theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty mẹ. Các khoản phải trả phản ánh phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Nợ phải trả người bán phản ánh các khoản nợ phải trả của Công ty mẹ cho người bán liên quan đến việc mua vật tư, hàng hóa, mua dịch vụ, tài sản cố định, bất động sản đầu tư, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty mẹ thực hiện đánh giá lại các khoản nợ phải trả người bán có gốc ngoại tệ theo quy định.

Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa Công ty mẹ với các Chi nhánh trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc hoặc giữa các Chi nhánh trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc với nhau. Nội dung các khoản phải trả nội bộ phản ánh việc điều chuyển vốn kinh doanh, các khoản thu hộ - chi hộ, phải trả về sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, ...

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả ngoài phạm vi hai khoản phải trả đã nêu trên.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn theo quy định.

14. Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay của Công ty mẹ được ghi nhận và theo dõi theo từng đối tượng gắn liền với mục đích sử dụng của từng khoản vay, kỳ hạn phải trả và loại nguyên tệ vay. Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các tài khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại chênh lệch tỷ giá theo quy định.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng tài sản cố định cho năm tài chính trước khi được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản (được vốn hóa); chi phí đi vay phát sinh sau khi tài sản đã đưa vào sử dụng, kinh doanh được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

15. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán. Việc ghi nhận chi phí phải trả được xác định trên cơ sở đã xác định được giá trị sẽ phải trả và xác định rõ thời điểm phải thanh toán.

Việc ghi nhận các khoản phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

16. Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty mẹ có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty mẹ có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý, dịch vụ có thể chưa phát sinh và chưa xác định rõ thời điểm phải thanh toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty mẹ có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

- o Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ.
- o Ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ đó.

Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán đó

17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh doanh thu nhận trước từ tiền trả trước của khách hàng cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về thuê tài sản; lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thông, ...

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào doanh thu sản xuất kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với số kỳ phân bổ.

18. Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu là phần tài sản thuần của Công ty mẹ còn lại thuộc sở hữu của các cổ đông. Vốn chủ sở hữu được phản ánh theo các nguồn: vốn góp của chủ sở hữu, lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh, chênh lệch đánh giá lại tài sản.

Vốn đầu tư chủ sở hữu của Công ty mẹ được ghi nhận theo vốn góp thực góp của chủ sở hữu và các khoản bổ sung vốn chủ sở hữu từ các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu. Vốn đầu tư của chủ sở hữu được Công ty mẹ hạch toán và theo dõi chi tiết theo từng nguồn hình thành vốn. Thặng dư cổ phần phản ánh chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu của Công ty mẹ.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty mẹ phản ánh lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty mẹ tại kỳ kế toán hiện hành và số dư lợi nhuận chưa phân phối của các kỳ kế toán trước. Lợi nhuận chưa phân phối được hạch toán chi tiết kết quả kinh doanh của từng năm tài chính. Khi áp dụng hội tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hội tố của các năm trước dẫn đến phải điều chỉnh số dư đầu năm của phần lợi nhuận chưa phân phối thì việc điều chỉnh được thực hiện trực tiếp trên tài khoản lợi nhuận chưa phân phối của năm trước có liên quan.

Việc sử dụng lợi nhuận chưa phân phối của Công ty mẹ để chia cổ tức, trích lập các quỹ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty mẹ theo nguyên tắc lợi nhuận được phân phối không lớn hơn số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ.

19. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty mẹ đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty mẹ không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty mẹ sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ.
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh các khoản doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- (a) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- (b) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở:

- (a) Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;
- (b) Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng;
- (c) Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty mẹ có quyền nhận khoản lãi.

Thu nhập khác

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu đã nêu ở trên.

20. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ bao gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng hóa bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì việc ghi giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- o Trường hợp chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại phát sinh trước thời điểm lập Báo cáo tài chính của kỳ trước thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ trước;
- o Trường hợp chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại phát sinh sau thời điểm lập Báo cáo tài chính của kỳ trước thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh các chi phí của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ. Giá vốn hàng bán được ghi nhận trên cơ sở được xác định một cách đáng tin cậy và tương ứng doanh thu của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận trên cơ sở các nghiệp vụ kinh tế phát sinh có liên quan đến sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tương ứng bán ra trong kỳ. Ngoài ra, việc ghi nhận giá vốn hàng bán phải tuân thủ nguyên tắc thận trọng của kế toán.

22. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí lãi vay, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, chi phí gia dịch bán chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí hoạt động được ghi nhận vào kết quả sản xuất, kinh doanh trong kỳ tương ứng với giá trị phát sinh hoặc giá trị phân bổ của kỳ đó.

23. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, ... trong kỳ của Công ty mẹ.

24. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Quy định hiện hành về thuế tại Việt Nam.

15/10
10/10
7/10

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

V. Thông tin bổ sung cho chỉ tiêu trình bày trên bảng cân đối kế toán**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2017 VNĐ	31/12/2016 VNĐ
Tiền mặt	3.399.062.948	2.261.954.030
Tiền gửi ngân hàng	811.966.841.606	702.577.449.754
Các khoản tương đương tiền	1.729.000.000.000	1.681.383.333.333
Tổng	2.544.365.904.554	2.386.222.737.117

Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại trong nước có thời hạn gửi đến 3 tháng với lãi suất từ 4,3%/năm đến 5,2%/năm.

Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn bao gồm ngoại tệ: 8.040.607 Đô la Mỹ và 248.227 Bảng Anh.

2. Phải thu khách hàng

	30/06/2017 VNĐ	31/12/2016 VNĐ
Phải thu khách hàng ngắn hạn:		
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	187.235.035.921	424.085.403.696
Công ty Điều hành chung Lam Sơn	400.010.113.946	376.707.505.997
Công ty TNHH Lọc Hóa dầu Nghi Sơn	240.304.072.775	201.346.548
Ban quản lý Dự án Nhiệt điện 3	110.421.579.086	349.773.514.217
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò khai thác Dầu khí trong nước	208.483.395.394	183.348.846.437
Tổng công ty Khí Việt Nam	79.549.358.306	265.732.146.802
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	93.245.832.764	167.427.878.031
Talisman Vietnam	85.125.000.000	174.444.160
Ban QLDA Công trình Liên hợp LHD Nghi Sơn	68.612.019.788	73.350.037.636
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	118.164.870.995	114.542.346
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	37.079.547.267	40.973.825.781
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	56.893.991.351	58.378.614.531
Công ty Điều hành Dầu khí Cửu Long	57.053.669.998	42.469.709.171
Công ty Điều hành Dầu khí Hoàng Long	51.413.276.334	39.207.256.726
Premier Oil Vietnam Offshore B.V	29.621.341.023	30.793.477.756
PC Vietnam Limited	27.482.467.169	32.188.423.663
Công ty Dầu khí Nhật Việt	26.514.601.050	27.460.185.433
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	17.028.868.272	21.651.419.328
Công ty CP Dịch vụ hàng hải Thiên Nam	17.308.423.942	26.589.540.104
Korean National Oil Corporation	10.748.253.682	13.519.187.701

NG
CỔ
VỤ
DẦU
KHÍ
TP.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

	30/06/2017 VNĐ	31/12/2016 VNĐ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Biển Tân Cảng	23.043.202.337	23.072.338.332
Tổ hợp nhà thầu JGCS	76.531.721.020	133.721.656.624
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	26.668.930.477	30.358.825.332
Các khoản phải thu khách hàng khác	336.744.440.662	329.151.786.999
Tổng	2.385.284.013.559	2.690.451.913.351

3. Phải thu khác

	30/06/2017 VNĐ	31/12/2016 VNĐ
Phải thu từ các công ty con	410.192.607.678	312.022.296.863
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	359.017.691.987	206.879.316.776
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	159.115.618.412	59.514.542.073
Ban QLDA Công trình Liên hợp LHD Nghi Sơn	11.328.160.768	21.529.260.315
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	9.370.078.756	22.579.091.739
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	7.717.739.708	16.690.612.452
Pacific Richfield Marine Pte Ltd	3.284.358.075	3.284.358.075
Toisa Limited	4.869.745.252	4.869.745.252
Công ty Điều hành chung Lam Sơn	2.948.977.564	2.943.698.601
Talisman Malaysia Limited	1.983.372.593	1.983.372.593
Yinson Offshore Limited	944.699.143	944.699.143
Tổng công ty lắp máy Việt Nam	1.715.778	22.095.798.087
Tổ hợp nhà thầu JGCS	-	75.542.209.070
Malaysia Vietnam Offshore Terminal Limited	-	44.531.200.000
Thuế GTGT chưa khấu trừ	14.573.384.702	-
Công ty Liên doanh Điều hành Hoàng Long	3.777.693.969	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Biển Tân Cảng	8.824.049.346	-
Energy & Commodities, a.s.	2.542.480.500	-
Công ty Dầu khí Nhật Việt	2.526.906.799	-
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí biển Việt Nam	2.078.600.349	-
Bahtera Nusantara Indonesia	1.990.728.792	-
Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro	1.809.876.012	-
Phải thu khác	36.737.373.340	33.973.368.529
Tổng	1.045.635.859.523	829.383.569.568

Khoản phải thu từ các Công ty con là các khoản công nợ nội bộ phải thu giữa Công ty mẹ và các Công ty con. Trong đó, bao gồm phải thu từ việc chuyển nhượng tài sản và các khoản giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ với các Công ty con.

013
 CÔNG
 PH
 KỶ
 J K
 NA
 HỒ

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Khoản phải thu từ Ban QLDA Điện Lực Dầu khí Long Phú 1 là khoản thu từ doanh thu trích trước theo tiến độ hoàn thành của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1.

Khoản phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là khoản phải thu từ doanh thu trích trước dịch vụ đã cung cấp thuộc Dự án PVN12, Dự án PVN 15 và một số khoản phải thu khác.

Khoản phải thu Ban QLDA Công trình Liên hợp LHD Nghi Sơn là khoản phải thu từ doanh thu trích trước của Dự án Nạo vét Cảng Nghi Sơn cho phần khối lượng công việc đã thực hiện.

4. Hàng tồn kho

	30/06/2017 VNĐ		31/12/2016 VNĐ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	46.933.576.413	1.930.008.298	17.190.137.799	1.930.008.298
Công cụ, dụng cụ	3.845.684.683	-	1.059.917.078	-
Chi phí SXKD dở dang	20.690.264.926	-	25.421.735.328	-
Hàng hóa	2.569.908.590	-	756.658.521	-
Cộng	74.039.434.612	1.930.008.298	44.428.448.726	1.930.008.298

5. Tài sản dở dang dài hạn**a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn:**

	30/06/2017 VNĐ		31/12/2016 VNĐ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	301.308.440.489	301.308.440.489	301.308.440.489	301.308.440.489
Tổng	301.308.440.489	301.308.440.489	301.308.440.489	301.308.440.489

b. Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết theo các công trình):

	30/06/2017 VNĐ	31/12/2016 VNĐ
Dự án đầu tư Cảng tại Myanmar	814.258.000	814.258.000
Kho chứa quặng đồng số 2 - Cảng Hòn La	-	9.793.265.376
Dự án Căn cứ Cảng Dịch vụ DKTH Phú Quốc	2.069.570.955	1.330.260.859
Hệ thống phần mềm quản lý công việc	3.311.000.000	1.419.000.000
Phần mềm TM Master	420.062.852	1.473.574.789
Dự án đóng mới tàu phục vụ gàn bờ cho Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn	1.885.670.838	-
Các dự án khác	449.998.821	449.470.821
Tổng	8.950.561.466	15.279.829.845

IG T
 AN
 THU
 HI
 IM
 CH

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

6. Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2017	5.810.436.727	133.044.291.736	3.061.442.876.797	70.447.681.902	1.478.401.092	4.530.435.217.646
Tăng trong năm	9.903.383.559	1.067.500.000	732.700.000	1.914.403.750	544.499.800	14.162.487.109
Mua trong năm	-	1.067.500.000	732.700.000	1.872.295.000	544.499.800	4.216.994.800
Tăng khác	-	-	-	42.108.750	-	42.108.750
Giảm trong năm	-	385.974.978	28.367.796.445	-	-	28.753.771.423
Thanh lý, nhượng bán	-	343.866.228	28.367.796.445	-	-	28.711.662.673
Số dư tại 30/06/2017	1.273.925.349.678	133.725.816.758	3.033.807.780.352	72.362.085.652	2.022.900.892	4.515.843.933.332
Số dư tại 01/01/2017	656.690.800.910	81.244.501.227	2.656.178.944.183	55.569.274.171	311.116.894	3.449.994.637.385
Tăng trong năm	31.663.050.136	7.956.738.936	67.805.375.999	5.096.448.999	117.494.490	112.639.108.560
Khấu hao trong năm	31.508.986.116	7.956.738.936	67.805.375.999	5.096.448.999	117.494.484	112.485.044.535
Tăng khác	154.064.020	-	-	-	-	154.064.025
Giảm trong năm	-	327.264.131	28.367.796.445	-	-	28.695.060.576
Thanh lý, nhượng bán	-	327.264.131	28.367.796.445	-	-	28.695.060.576
Số dư tại 30/6/2017	688.353.851.045	88.873.976.032	2.695.616.523.740	60.665.723.170	428.611.379	3.533.938.685.366
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 01/01/2017	607.331.165.210	51.799.790.509	405.263.932.611	14.878.407.731	1.167.284.203	1.080.440.580.261
Số dư tại 30/06/2017	585.571.498.633	44.851.840.726	338.191.256.612	11.696.362.482	1.594.289.513	981.905.247.966

Tại ngày 30/06/2017, nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty mẹ là 2.482 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 2.264 tỷ đồng). Tại ngày 30/06/2017, Công ty mẹ đã thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo cho một số khoản vay ngân hàng với nguyên giá là 964 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 1.331 tỷ đồng).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

7. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tài sản vô hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2017	1.310.220.000	25.990.276.151	132.000.000	27.432.496.151
Tăng trong năm	-	3.574.943.025	-	3.574.943.025
Mua trong năm	-	3.574.943.025	-	3.574.943.025
Giảm trong năm	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2017	1.310.220.000	29.565.219.176	132.000.000	31.007.439.176
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ				
Số dư tại 01/01/2017	-	18.593.240.559	99.000.000	18.692.240.559
Tăng trong năm	-	3.737.923.530	33.000.000	3.770.923.530
Khấu hao trong năm	-	3.737.923.530	33.000.000	3.770.923.530
Số dư tại 30/06/2017	-	22.331.164.089	132.000.000	22.463.164.089
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại 01/01/2017	1.310.220.000	7.397.035.592	33.000.000	8.740.255.592
Số dư tại 30/06/2017	1.310.220.000	7.234.055.087	-	8.544.275.087

8. Chi phí trả trước

	30/06/2017 VND	31/12/2016 VND
Chi phí trả trước ngắn hạn:		
Chi phí trả trước về tiền thuê tàu, chi phí thuyền viên	31.338.590.686	-
Chi phí trả trước khác	716.953.806	3.246.589.404
Tổng	32.055.544.492	3.246.589.404
Chi phí trả trước dài hạn:		
Trả trước tiền thuê văn phòng số 1-5 Lê Duẩn	301.223.274.937	304.399.782.196
Trả trước tiền thuê đất Cảng Sơn Trà	3.449.639.424	3.491.936.308
Trả trước tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà	101.310.639.589	102.554.699.731
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng chờ phân bổ	2.521.698.484	1.018.045.369
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.659.568.129	15.135.526.230
Tổng	410.164.820.563	426.599.989.834

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

9. Đầu tư vào Công ty con

Danh mục Công ty	Tỷ lệ sở hữu	30/06/2017 VNĐ	Tỷ lệ sở hữu	31/12/2016 VNĐ
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	100,00%	300.000.000.000	100,00%	300.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	100,00%	628.160.788.070	100,00%	628.160.788.070
Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC	100,00%	20.000.000.000	100,00%	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	84,95%	339.807.000.000	84,95%	339.807.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	51,00%	102.000.000.000	51,00%	102.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	95,19%	285.581.000.000	95,19%	285.581.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	54,69%	218.773.000.000	54,69%	218.773.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	59,61%	208.645.000.000	59,61%	208.645.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	51,00%	204.000.000.000	51,00%	204.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	51,00%	15.300.000.000	51,00%	15.300.000.000
Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	51,00%	597.817.104.000	51,00%	597.817.104.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	51,00%	254.061.498.000	51,00%	254.061.498.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan (*)	100,00%	12.790.119.530	100,00%	9.055.866.278
Tổng		3.186.935.509.600		3.183.201.256.348

(*) Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 201600173 ngày 27 tháng 7 năm 2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư với tổng giá trị đầu tư là 572.565,12 Đô la Mỹ. Tại ngày 30/6/2017, Công ty mẹ đã hoàn thành việc vớt vốn vào Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan với tổng giá trị là 12.790.119.530 đồng, bao gồm: góp vốn bằng tàu dầu khí PTSC Hải Phòng với giá trị là 406.548,43 Đô la Mỹ, tương đương 9.055.866.278 đồng và góp vốn bằng tiền là 166.016,69 Đô la Mỹ, tương đương 3.734.253.252 đồng.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

10 Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Danh mục Công ty	Tỷ lệ sở hữu	30/06/2017 VND	Tỷ lệ sở hữu	31/12/2016 VND
Công ty Liên doanh Rồng Đồi MV12	33,00%	106.022.400	33,00%	106.022.400
Công ty Liên doanh Malaysia VietNam Offshore Terminal Limited	49,00%	292.324.455.887	49,00%	292.324.455.887
Công ty Liên doanh Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	60,00%	583.995.300.000	60,00%	583.995.300.000
Công ty Liên doanh PTSC AP	51,00%	1.069.026.300.000	51,00%	1.069.026.300.000
Công ty Liên doanh PTSC SEA	51,00%	340.800.232.500	51,00%	340.800.232.500
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	28,75%	171.957.430.000	28,75%	171.957.430.000
Tổng		2.458.209.740.787		2.458.209.740.787

Công ty Liên doanh Malaysia Vietnam Offshore Terminal Limited (MVOT) là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Công ty mẹ và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhard từ năm 2009 để đầu tư kho nổi FSO "Orkid" sức chứa 650.000 thùng dầu để cho khách hàng Talisman Malaysia Limited thuê trong vòng 10 năm, phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại khu vực chông lán thương mại PM-3 giữa Việt Nam và Malaysia. Kho nổi FSO "Orkid" đã đi vào hoạt động từ năm 2009.

Công ty Liên doanh Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Công ty mẹ và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhard từ năm 2009. trong đó Công ty mẹ chiếm 60% vốn để sở hữu, quản lý, và khai thác kho nổi chứa dầu FPSO "Ruby II" phục vụ hoạt động thăm dò khai thác dầu khí của khách hàng Petronas. Từ tháng 6 năm 2010, kho nổi "FPSO Ruby II" đã bắt đầu hoạt động và đưa vào vận hành khai thác.

Công ty Liên doanh PTSC South East Asia Pte Ltd (PTSC SEA) là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập trong tháng 09 năm 2011 bởi Công ty mẹ cùng đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 474/BKHĐT-ĐTRNN ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để đầu tư đóng mới và cho thuê kho nổi chứa, xuất dầu (FSO) cho Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông (BDPOC) thuê phục vụ khai thác dầu thô tại lô 05.2 và lô 05.3 ngoài khơi Việt Nam. Dự án có tổng vốn đầu tư là 149.318.329 Đô la Mỹ, tương đương 3.071.478.027.530 đồng, trong đó, vốn góp của các bên là 37.329.582 Đô la Mỹ chiếm 25% vốn đầu tư, còn lại là vốn vay. Công ty mẹ góp là 19.038.087 Đô la Mỹ, tương đương 391.613.449.590 đồng chiếm 51% vốn điều lệ. Công ty mẹ đã thực hiện góp vốn vào Liên doanh PTSC SEA là 16.320.000 Đô la Mỹ, tương đương 340.800.232.500 đồng.

Công ty Liên doanh PTSC Asia Pacific Pte Ltd (PTSC AP) là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập trong năm 2012 bởi Công ty mẹ cùng đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 561/BKHĐT-ĐTRNN ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để góp vốn đầu tư kinh doanh kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu (FPSO) cho Công ty Điều hành chung Lam Son (Lam Son JOC) thuê phục vụ phát triển lô 01/97 và lô 02/97 thuộc vùng trũng Cửu Long tại vùng biển Việt Nam. Dự án có tổng vốn đầu tư là 429.977.481 Đô la Mỹ, tương đương 9.113.372.709.795 đồng, trong đó, vốn góp của các bên là 119.996.426 Đô la Mỹ chiếm 27,90% vốn đầu tư, còn lại là vốn vay. Công ty mẹ góp là 61.198.177 Đô la Mỹ, tương đương 1.272.922.081.600 đồng chiếm 51% vốn điều lệ. Công ty mẹ đã thực hiện góp vốn vào Liên doanh PTSC AP là 51.000.000 Đô la Mỹ, tương đương 1.069.026.300.000 đồng.

0101
 ینگ
 CỐ
 VỤ
 DẦU
 VIỆT
 TP. H

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

11. Đầu tư góp vốn vào Đơn vị khác

Danh mục Công ty	30/06/2017 VNĐ	31/12/2016 VNĐ
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	3.000.000.000	3.000.000.000
Tổng	3.000.000.000	3.000.000.000

12. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Tại ngày 30/06/2017, Công ty mẹ đã xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn và trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013 về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp". Chi tiết trích lập dự phòng như sau:

	30/06/2017 VNĐ	31/12/2016 VNĐ
Đầu tư vào Công ty con		
Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC	8.145.811.502	6.005.750.050
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	268.283.532.988	285.148.805.866
Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	259.870.950.257	299.602.680.469
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	171.033.137.625	153.968.772.432
Đầu tư dài hạn khác		
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	638.013.052	613.321.535
Tổng	707.971.445.424	745.339.330.352

2186
CÔNG
PHẦN
DỊCH VỤ
DẦU KHÍ
VIỆT NAM
100

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác	Khấu hao TSCĐ	Tổng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Tại ngày 01/01/2017	2.955.297.708	55.058.483.245	348.808.430	58.362.589.383
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	(2.281.200.753)	1.363.471.859	665.782.541	(251.946.353)
Tại ngày 30/06/2017	674.096.955	56.421.955.105	1.014.590.971	58.110.643.030

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được bù trừ cho mục đích trình bày Báo cáo tài chính của Công ty mẹ.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

14. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2017		31/12/2016	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn:				
Vay ngắn hạn	-	-	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	243.566.020.424	243.566.020.424	372.225.696.734	372.225.696.734
Tổng	243.566.020.424	243.566.020.424	372.225.696.734	372.225.696.734
b. Vay dài hạn				
Trong vòng 01 năm	243.566.020.424	243.566.020.424	372.225.696.734	372.225.696.734
Trong năm thứ 02	96.308.308.982	96.308.308.982	123.239.195.622	123.239.195.622
Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	182.519.306.946	182.519.306.946	198.018.025.773	198.018.025.773
Sau 5 năm	35.318.958.597	35.318.958.597	79.318.663.921	79.318.663.921
	557.712.594.949	557.712.594.949	772.801.582.050	772.801.582.050
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng	(243.566.020.424)	(243.566.020.424)	(372.225.696.734)	(372.225.696.734)
Số phải trả sau 12 tháng	314.146.574.525	314.146.574.525	400.575.885.316	400.575.885.316

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

15. Phải trả người bán

	30/06/2017		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:				
PTSC Asia Pacific Pte Ltd	288.110.338.778	288.110.338.778	423.650.464.009	423.650.464.009
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng công trình thủy	109.089.596.604	109.089.596.604	337.619.339.653	337.619.339.653
PTSC South East Asia Pte Ltd	115.498.508.530	115.498.508.530	287.344.889.040	287.344.889.040
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	66.267.935.109	66.267.935.109	132.535.870.219	132.535.870.219
Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	89.532.408.720	89.532.408.720	100.093.522.834	100.093.522.834
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	91.418.768.677	91.418.768.677	90.273.614.610	90.273.614.610
Công ty cổ phần Tàu dịch vụ Dầu khí Hải Dương	94.144.556.514	94.144.556.514	86.289.745.614	86.289.745.614
Công ty TNHH Hải Dương	81.221.812.728	81.221.812.728	72.792.429.068	72.792.429.068
Công ty cổ phần xây lắp dầu khí Miền Nam	46.604.183.305	46.604.183.305	-	-
Công ty CP Đầu tư và Quản lý tài sản Á Châu	45.335.159.264	45.335.159.264	69.487.128.887	69.487.128.887
Công ty Cổ phần Phát Triển Đô thị Dầu khí	71.519.429.135	71.519.429.135	15.295.081.643	15.295.081.643
Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm Fecon	8.081.443.484	8.081.443.484	54.377.721.236	54.377.721.236
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	81.528.619.419	81.528.619.419	43.306.167.032	43.306.167.032
Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	233.799.588.498	233.799.588.498	32.432.818.984	32.432.818.984
Công ty TNHH TM Dịch vụ Hàng hải Nam Việt	27.360.166.066	27.360.166.066	26.807.190.587	26.807.190.587
Irato.Co Pte. Limited	2.807.400.965	2.807.400.965	26.340.352.956	26.340.352.956

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

	30/06/2017 VNĐ		31/12/2016 VNĐ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Gulfmark Asia Pte Ltd	23.276.632.500	23.276.632.500	23.307.300.000	23.307.300.000
Công ty CP Cơ khí công nghệ cao Đại Dững II	13.473.530.536	13.473.530.536	20.866.471.543	20.866.471.543
Black & Veatch International Co.	14.285.783.012	14.285.783.012	14.298.330.911	14.298.330.911
Công ty TNHH Dịch vụ kỹ thuật An Phát	15.642.547.998	15.642.547.998	14.290.484.998	14.290.484.998
Công ty Cổ phần Xây dựng Huyền Minh	13.284.545.460	13.284.545.460	13.284.545.460	13.284.545.460
Pacific Richfield Marine Pte Ltd	13.137.044.708	13.137.044.708	13.154.353.068	13.154.353.068
Phải trả người bán khác	304.996.547.740	304.996.547.740	473.380.389.642	473.380.389.642
Tổng	1.850.416.547.750	1.850.416.547.750	2.371.228.211.994	2.371.228.211.994

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2017 VND	31/12/2016 VND
Thuế giá trị gia tăng	4.618.408.118	469.723.131
Thuế xuất, nhập khẩu	138.415.964	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.009.317.829	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.245.708.275	7.548.934.156
Các loại thuế khác	26.316.765.048	10.760.306.012
Tổng	36.328.615.234	18.778.963.299

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

	31/12/2016 VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	30/06/2017 VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	469.723.131	335.770.130	469.723.131	335.770.130
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	17.867.450.631	13.584.812.643	4.282.637.988
Thuế xuất nhập khẩu	-	4.120.257.456	3.981.841.492	138.415.964
Thuế TNDN	(10.126.997.526)	14.136.315.355	-	4.009.317.829
Thuế thu nhập cá nhân	7.548.934.156	12.266.134.063	18.569.359.944	1.245.708.275
Thuế nhà đất	-	962.740.116	962.740.116	-
Thuế môn bài	-	12.000.000	12.000.000	-
Thuế TNDN nhà thầu phụ	8.085.835.818	29.468.928.739	22.629.004.787	11.504.772.971
Thuế GTGT nhà thầu phụ	2.674.470.194	33.665.884.564	24.949.349.480	14.811.992.077
Thuế môn bài nhà thầu phụ	-	1.000.000	1.000.000	-
Thuế khác	-	262.080.900	262.080.900	-
Các khoản phải nộp khác	-	73.621	73.621	-
Tổng	8.651.965.773	113.098.635.575	85.421.986.114	36.328.615.234

Trong đó:

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	10.126.997.526	-
Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	18.778.963.299	36.328.615.234



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

17. Chi phí phải trả

	30/06/2017 VND	31/12/2016 VND
Chi phí phải trả ngắn hạn:		
Chi phí công trình Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	231.757.466.855	139.304.121.277
Chi phí thực hiện Dự án PVN15	116.932.846.023	17.261.902.730
Chi phí các gói thầu trong Dự án Nhà máy LHD Nghi Sơn	51.126.864.641	163.996.725.736
Lãi vay phải trả các Tổ chức tín dụng	2.093.734.695	3.369.463.919
Lãi trả chậm phải trả PVEP do nhận chuyển nhượng tàu Bình Minh 02	1.656.698.378	6.626.793.514
Chi phí thực hiện Dự án PVN12	64.774.004.199	64.774.004.199
Chi phí dự phòng Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	231.128.430.307	231.128.430.307
Chi phí dự án Nạo vét Cảng Nghi Sơn	8.117.122.541	8.117.122.541
Chi phí Dự án NPK	20.299.326.663	62.889.834.183
Chi phí Dự án NH3	46.268.676.029	84.067.272.905
Chi phí Dự án GPP Cà Mau	40.032.192.054	235.936.114.466
Chi phí Dự án FPSO Cá Rồng Đỏ	85.387.500.000	
Trích trước chi phí thuê đất tại Công ty Cảng DVĐK và Cảng Sơn Trà	12.837.494.449	6.335.686.568
Chi phí liên quan đến cung cấp dịch vụ cho Talisman	948.486.356	15.822.204
Trích trước giá vốn dịch vụ cung cấp cho Biển Đông POC	-	6.920.255.989
Trích trước chi phí nạo vét khu thùy điện tại Công ty Cảng DVĐK	-	8.159.637.483
Chi phí công trình Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1	-	2.796.540.000
Chi phí phải trả khác	13.925.337.376	13.337.711.795
Tổng	927.286.180.566	1.055.037.439.816

18. Dự phòng phải trả

	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn:		
Chi phí sửa chữa lớn tàu PTSC	25.000.000.000	25.000.000.000
Tổng	25.000.000.000	25.000.000.000

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

19. Phải trả khác

Phải trả khác ngắn hạn:	30/06/2017	31/12/2016
	VNĐ	VNĐ
Phải trả cổ tức các cổ đông	230.778.494.673	7.583.644.573
Tổng công ty Công nghiệp Tàu Thủy	411.438.489.007	411.828.898.922
Tiền lương thưởng phải trả người lao động	18.291.895.723	16.075.125.753
Tổng công ty Xây dựng Đường Thủy	8.275.980.390	9.057.781.235
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	7.156.545.831	7.826.660.837
CH OffShore Ltd	7.552.986.709	7.552.986.709
Nordic Maritime Pt. Ltd	6.831.000.000	6.837.000.000
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	5.820.702.240	5.820.702.240
Công ty TNHH MTV Điều hành thăm dò khai thác dầu khí tròng nước	4.143.598.682	4.143.598.682
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Ltd	1.169.382.840	1.169.382.840
Công ty Liên doanh Điều hành Cừ Long	1.773.648.836	1.773.648.836
PC Vietnam Limited	3.887.989.710	67.527.210
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	18.049.029.316	19.939.346.487
Công ty Điều hành chung Lam Sơn	13.980.607.544	13.980.607.544
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	10.820.699.758	4.708.680.429
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí biển Việt Nam	699.180.429	2.033.551.487
Công ty Cổ phần Dịch vụ Biển Tân Cảng	1.430.730.000	-
Công ty Liên doanh Điều hành Hoàng Long	3.872.397.955	-
Offshore Gold Shipping Pte Ltd	6.577.900.264	-
VPĐD - Công Ty Det NorsKe Veritas VN	2.279.420.223	-
Công ty Dầu khí Nhật Việt	2.160.071.964	-
Halliburton International GmbH	1.613.775.960	-
Các khoản phải trả khác	30.334.381.065	27.025.357.652
Tổng	798.938.909.119	539.840.856.863

Khoản phải trả Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là khoản thanh toán đợt cuối chi phí đóng mới công trình kho nổi chứa dầu FSO5 mà Công ty mẹ là chủ đầu tư và Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là Nhà thầu thực hiện.

Khoản phải trả Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam, Tổng công ty Xây dựng Đường thủy là khoản phải trả liên quan đến Dự án Nạo vét cảng Nghi Sơn được giữ lại theo Thỏa thuận liên danh đã ký kết.

Khoản cổ tức phải trả cho các cổ đông là cổ tức của năm 2016 phải trả cho các cổ đông theo Nghị quyết ĐHCĐ năm 2017 và cổ tức của các năm trước mà các cổ đông chưa lưu ký chưa thực hiện thủ tục để nhận.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

20. Vốn chủ sở hữu**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Cộng
Số dư tại 01/01/2016	4.467.004.210.000	39.617.060.000	2.295.955.996.746	969.711.693.974	7.772.288.960.720
Tăng trong năm	-	-	-	618.660.918.680	618.660.918.680
Lãi trong năm	-	-	-	618.660.918.680	618.660.918.680
Giảm trong năm	-	-	-	875.756.118.978	875.756.118.978
Chia cổ tức	-	-	-	759.390.715.700	759.390.715.700
Trích lập các quỹ	-	-	-	116.365.403.278	116.365.403.278
Số dư tại ngày 31/12/2016	4.467.004.210.000	39.617.060.000	2.295.955.996.746	712.616.493.676	7.515.193.760.422
Số dư tại 01/01/2017	4.467.004.210.000	39.617.060.000	2.295.955.996.746	712.616.493.676	7.515.193.760.422
Tăng trong năm	-	-	102.336.678.234	194.487.510.984	296.824.189.219
Lãi trong kỳ	-	-	-	194.487.510.984	194.487.510.984
Phân phối lợi nhuận	-	-	102.336.678.234	-	102.336.678.234
Giảm trong năm	-	-	-	399.926.198.976	399.926.198.976
Chia cổ tức	-	-	-	223.350.210.500	223.350.210.500
Trích lập các quỹ trong biểu vốn	-	-	-	102.336.678.234	102.336.678.234
Trích lập các quỹ ngoài biểu vốn	-	-	-	74.239.310.242	74.239.310.242
Số dư tại ngày 30/06/2017	4.467.004.210.000	39.617.060.000	2.398.292.674.980	507.177.805.684	7.412.091.750.664

*noh*

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	30/06/2017		31/12/2016	
	Tỷ lệ (%)	Vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Vốn góp (VNĐ)
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	51,38	2.295.000.000.000	51,38	2.295.000.000.000
Công ty TNHH VinaCapital Corporate Finance Việt Nam - đại diện cho các quỹ đầu tư có liên quan	5,29	236.174.220.000	5,29	236.174.220.000
Nhóm nhà đầu tư Templeton Frontier Market Fund	0,5	22.462.000.000	0,5	22.462.000.000
Nhóm quỹ Dragon Capital	8,16	364.783.500.000	7,94	354.833.500.000
Vốn góp của đối tượng khác	34,67	1.548.584.490.000	34,89	1.558.534.490.000
Tổng	100,00	4.467.004.210.000	100,00	4.467.004.210.000

	30/6/2017 VNĐ	31/12/2016 VNĐ
c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu kỳ	4.467.004.210.000	4.467.004.210.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày cuối kỳ	4.467.004.210.000	4.467.004.210.000

d. Cổ tức

Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông (Đồng/ cổ phiếu)	500	1.200
--	-----	-------

e. Cổ phiếu

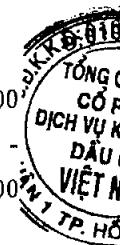
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	446.700.421	446.700.421
Cổ phiếu phổ thông	446.700.421	446.700.421
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (Đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

f. Các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển	2.398.292.674.980	2.295.955.996.746
-----------------------	-------------------	-------------------

21. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	30/6/2017	31/12/2016
Ngoại tệ các loại:		
Dollar Mỹ (USD)	8.040.607	14.464.213
Bảng Anh (£)	248.227	248.230



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	6 tháng ĐN 2017 VNĐ	6 tháng ĐN 2016 VNĐ
Doanh thu bán hàng	10.275.470.951	45.058.024.362
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.641.208.974.543	4.530.849.741.921
Tổng	4.651.484.445.494	4.575.907.766.283

2. Giá vốn hàng bán

	6 tháng ĐN 2017 VNĐ	6 tháng ĐN 2016 VNĐ
Giá vốn của hàng hóa đã bán	4.026.763.432	42.783.042.393
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.487.576.059.777	4.291.082.571.487
Tổng	4.491.602.823.209	4.333.865.613.880

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng ĐN 2017 VNĐ	6 tháng ĐN 2016 VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	38.735.227.547	46.238.932.156
Cổ tức, lợi nhuận được chia	139.699.250.000	309.932.451.764
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	12.465.111.960	9.714.319.984
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	8.091.384.738	
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.516.665.444	3.915.470.864
Tổng	200.507.639.689	369.801.174.764

4. Chi phí tài chính

	6 tháng ĐN 2017 VNĐ	6 tháng ĐN 2016 VNĐ
Chi phí lãi vay	13.088.881.865	18.157.970.459
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	11.608.652.438	16.089.324.701
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư	(37.367.884.928)	26.038.870.082
Chi phí hoạt động tài chính khác	1.747.244.055	3.332.783.530
Tổng	(10.923.106.570)	63.618.948.772



Handwritten signature/initials

Handwritten signature/initials

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
 Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 2
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

5. Thu nhập khác

	6 tháng ĐN 2017 VNĐ	6 tháng ĐN 2016 VNĐ
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	3.485.454.545	269.500.000
Tiền phạt, bồi thường, tiền thưởng thu được	9.343.873	98.733.840
Thu nhập khác	837.339.139	1.228.732.683
Tổng	4.332.137.557	1.596.966.523

6. Chi phí khác

	6 tháng ĐN 2017 VNĐ	6 tháng ĐN 2016 VNĐ
Tiền phạt, bồi thường	755.577.016	1.002.805.429
Chi phí thanh lý tài sản cố định	73.958.000	107.461.612
Các khoản chi phí khác	2.255.219.372	2.473.166.660
Tổng	3.084.754.388	3.583.433.701

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng ĐN 2017 VNĐ	6 tháng ĐN 2016 VNĐ
a - Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Lương nhân viên quản lý	27.865.130.895	23.143.508.359
Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	10.080.545.628	11.973.961.296
Dịch vụ mua ngoài	49.430.981.314	47.660.670.513
Các khoản dự phòng	35.800.853.382	38.205.128.588
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	21.525.942.868	29.467.123.835
Tổng	144.703.454.087	150.450.392.592

	6 tháng ĐN 2017 VNĐ	6 tháng ĐN 2016 VNĐ
b - Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Lương nhân viên bán hàng	853.120.829	583.750.391
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	11.036.700.173	13.193.327.512
Các khoản chi phí bán hàng khác	7.090.703.931	1.968.139.983
Tổng	18.980.524.933	15.745.217.886



Handwritten signature

Handwritten signature

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 2

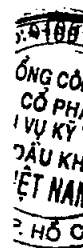
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng ĐN 2017 VNĐ	6 tháng ĐN 2016 VNĐ
Tổng lợi nhuận trước thuế	208.875.772.693	380.042.300.739
<i>Lợi nhuận trước thuế năm nay</i>	<i>208.875.772.693</i>	<i>342.775.122.796</i>
<i>Lợi nhuận trước thuế tăng thêm trong năm trước</i>	<i>-</i>	<i>37.267.177.943</i>
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(138.194.195.918)	(330.652.644.637)
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	-	8.710.651.639
Thu nhập chịu thuế	70.681.576.775	58.100.307.742
<i>Thu nhập năm nay chịu thuế</i>	<i>70.681.576.775</i>	<i>48.786.573.689</i>
<i>Thu nhập năm trước chịu thuế bổ sung</i>	<i>-</i>	<i>9.313.734.053</i>
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	14.136.315.355	11.806.336.230
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	14.136.315.355	9.757.314.738
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung cho năm trước	-	2.049.021.492

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng ĐN 2017 VNĐ	6 tháng ĐN 2016 VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	210.559.241.922	169.483.239.494
Chi phí nhân công	222.694.449.038	254.505.951.556
Chi phí khấu hao tài sản cố định	116.255.968.067	173.824.879.370
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.060.756.514.315	3.826.709.983.699
Chi phí khác bằng tiền	48.105.383.275	79.120.603.940
Tổng	4.658.371.556.617	4.503.644.658.059


 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 DỊCH VỤ KỸ
 THUẬT DẦU KHÍ
 VIỆT NAM
 P. HỒ C

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

VII. Những thông tin khác**Nghiệp vụ với các bên liên quan:**

Trong 06 tháng đầu năm năm 2017, Công ty mẹ có giao dịch với các Bên liên quan như sau:

	6 tháng ĐN 2017 VNĐ	6 tháng ĐN 2016 VNĐ
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tổng công ty Khí Việt Nam	276.223.308.301	368.634.000.000
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	431.115.725.719	129.754.741.870
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	4.294.645.736	36.080.376.303
Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	25.492.157.691	25.262.704.234
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	409.823.154.225	335.630.500.921
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	316.697.828.855	227.561.970.009
Tổng công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí	3.897.354.000	5.374.205.681
Tổng công ty CP Vận tải Dầu khí	2.545.940.472	-
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	450.985.837	-
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	772.432.977	-
Tổng công ty Dầu Việt Nam	78.118.182	-
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	22.686.363	-

Số dư với các bên liên quan:

	30/06/2017 VNĐ	31/12/2016 VNĐ
Các khoản phải thu khách hàng		
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	37.079.547.267	40.973.825.781
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	56.893.991.351	58.378.614.531
Tổng công ty Khí Việt Nam	79.549.358.306	265.724.046.802
Ban QLDA Công trình Liên hợp LHD Nghi Sơn	68.612.019.788	73.350.037.636
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	26.668.930.477	30.358.825.332
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	187.235.035.921	424.085.403.696
Tổng công ty CP Vận tải Dầu khí	1.057.547.081	1.036.817.183
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	93.245.832.764	167.286.763.031
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	118.164.870.995	-
Tổng công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí	4.644.003.200	-
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	531.193.482	-
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	610.360.000	-

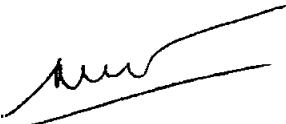
 PTSC
 CÔNG TY
 DỊCH VỤ
 KỸ THUẬT
 DẦU KHÍ
 VIỆT NAM

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM


Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

	30/06/2017 VNĐ	31/12/2016 VNĐ
Phải thu khác		
Ban QLDA Điện lực dầu khí Long Phú 1	359.017.691.987	206.879.316.776
Ban QLDA Công trình Liên hợp LHD Nghi Sơn	11.328.160.768	21.529.260.315
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	159.115.618.412	59.514.542.073
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	7.717.739.708	16.690.612.452
Các khoản phải trả người bán		
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	66.267.935.109	132.535.870.219
Tổng công ty Dầu Việt Nam	1.239.166.598	2.767.793.418
Công ty CP PVI	2.927.056.193	
Người mua trả tiền trước		
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	1.168.048.812.084	791.695.089.681
Tổng công ty Khí Việt Nam	67.918.261.629	135.440.143.319
Tổng công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí	127.834.699.383	216.400.185.333
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	71.482.611.573	
Phải trả khác		
Công ty điều hành Dầu khí Biển Đông	18.049.029.316	19.939.346.487
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	7.156.545.831	7.826.660.837
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.268.107.612	-
Vay dài hạn		
Ngân hàng Thương mại CP Đại chúng Việt Nam	-	20.000.000.000


Dương Thị Ngọc Quý
Người lập


Nguyễn Quang Chánh
Phụ trách Kế toán


Phan Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 07 năm 2017
Thành phố Hồ Chí Minh

